

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09 /2016/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 12 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND số 31/2004/QH11 ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV, ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm (gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính) của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 21/03/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Nội vụ, Vụ CCHC Bộ Nội vụ (B/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Lai Châu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bồ Ngọc An

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cách hành chính hàng năm (gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính) của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu (gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Nghiêm cấm việc chấm điểm theo thành tích.

2. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị phải được tổ chức định kỳ hàng năm. Năm hiện hành đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề.

3. Công bố, công khai kết quả đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

Chương II

NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 4. Nội dung và thang điểm xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí đánh giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm được tính là 100 điểm, trong đó:

a) Đối với các sở, ban, ngành tỉnh (Phụ lục số 01)

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 80 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 20 điểm

b) Đối với UBND cấp huyện (Phụ lục số 02)

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 80 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 20 điểm.

c) Đối với UBND cấp xã (Phụ lục số 03)

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 100 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học: 0 điểm

Điều 5. Cách tính và chấm điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần là điểm tối đa khi đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của tiêu chí, tiêu chí thành phần và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ. Các cơ quan, đơn vị phải thuyết minh, giải trình căn cứ chấm điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần bằng văn bản (gọi là tài liệu kiểm chứng).

2. Trường hợp có nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong quy định này chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù của đơn vị không phải triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó. Thang điểm cho các trường hợp này bằng thang điểm chuẩn trừ điểm của nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần không đánh giá, chấm điểm (cơ quan, đơn vị phải báo cáo cụ thể trong báo cáo đánh giá, xếp loại và gửi kèm các tài liệu chứng minh).

Ví dụ: Đối với những cơ quan, đơn vị không có đơn vị sự nghiệp thì tổng điểm tối đa bằng 100 điểm trừ đi những điểm ở các tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan đến đơn vị sự nghiệp.

3. Căn cứ điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định và điểm điều tra xã hội học, Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Chỉ số CCHC} = \frac{a}{b} \times 100\%$$

Trong đó: a: Điểm đạt được (điểm thẩm định + điểm điều tra xã hội học)

b. Điểm tối đa theo thang điểm chuẩn

Điều 6. Xếp loại

1. Xếp loại công tác Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã gồm 05 loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình và yếu.

a) Đơn vị xếp xuất sắc: Chỉ số CCHC đạt từ 90% đến 100%

b) Đơn vị xếp loại tốt: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến 89,9%

c) Đơn vị xếp loại khá: Chỉ số CCHC đạt từ 65% đến 79,9%.

d) Đơn vị xếp loại trung bình: Chỉ số CCHC đạt từ 50% đến 64,9%

e) Đơn vị xếp loại yếu: Chỉ số CCHC đạt dưới 50%

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện mức độ xếp loại của đơn vị thực hiện theo thang điểm tại quy định này đồng thời phải có ít nhất 2/3 số Ủy ban nhân dân cấp xã được xếp loại cùng mức trở lên.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện không đạt 2/3 số đơn vị cấp xã xếp loại cùng mức trở lên thì xếp ở mức dưới liền kề.

Ví dụ. UBND huyện A đủ điểm để xếp loại tốt, nhưng không đạt 2/3 đơn vị cấp xã xếp loại cùng mức tốt trở lên, nên UBND huyện A xếp loại ở mức dưới liền kề là mức khá.

Chương III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 8. Tự đánh giá, gửi báo cáo và thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại; Điều tra xã hội học và công bố chỉ số CCHC

1. Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm

Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cách hành chính này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

Đối với UBND cấp xã: Tự đánh giá, chấm điểm và gửi báo cáo về UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được (văn bản phải ghi rõ số, ký hiệu...).

2. Điều tra xã hội học

- Đối tượng điều tra xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành tỉnh gồm: Đại biểu HĐND tỉnh; Công chức các sở, ban, ngành tỉnh; Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn cấp huyện.

- Đối tượng điều tra xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện gồm: Đại biểu HĐND huyện; Công chức các phòng, ban, đơn vị cấp huyện; Lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn; người dân và doanh nghiệp.

- Thời gian thực hiện: Trong tháng 4 và tháng 5 hàng năm.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Thẩm định kết quả tự đánh giá

a) UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định (gồm các phòng: Văn phòng HĐND&UBND, Nội vụ, Tài chính - Kế hoạch, Tư pháp, Văn hóa và Thông tin, Công Thương (đối với huyện giao cho Phòng Công Thương thường trực công tác ISO) kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính của UBND cấp xã trong tháng 03 hàng năm và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trong hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của UBND cấp huyện.

b) UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh (gồm các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ) thẩm định kết quả tự chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố trong tháng 4 và tháng 5 hàng năm.

4. Công bố kết quả chỉ số cải cách hành chính

- UBND huyện công bố kết quả chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn trước 30 tháng 5 hàng năm.

- UBND tỉnh công bố kết quả chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị được lấy từ nguồn chi thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của UBND tỉnh (giao Sở Nội vụ quản lý và tổ chức thực hiện theo quy định).

Điều 10. Khen thưởng

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được lấy làm căn cứ xét thi đua khen thưởng hàng năm của tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã nào 2 năm liên tục có Chỉ số cải cách hành chính xếp loại trung bình trở xuống thì năm thứ 3 không xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó.

Ví dụ. Chỉ số cải cách hành chính của sở A năm 2014 và năm 2015 xếp loại trung bình hoặc yếu (hoặc năm 2014 xếp loại trung bình, năm 2015 xếp loại yếu), thì năm 2016 sẽ không xét thi đua khen thưởng đối với tập thể sở A và Giám đốc sở A. Tương tự đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện thực hiện tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác cải cách hành chính theo Quy định này tại đơn vị, địa phương; tổng hợp báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

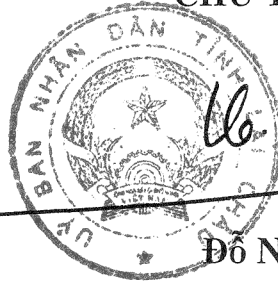
UBND cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện cải cách hành chính theo Quy định này; ban hành kế hoạch thực hiện thẩm định; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Xây dựng quy chế làm việc của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định; Xây dựng phương án điều tra, bộ câu hỏi và tổ chức điều tra xã hội học; Tổng hợp kết quả và xây dựng báo cáo chỉ số cải cách hành chính hàng năm trình UBND tỉnh; Chủ trì phối hợp với Hội đồng thẩm định đề xuất những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác cải cách hành chính trong năm để trình Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen; Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

3. Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, thẩm định, đánh giá công tác cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của UBND tỉnh.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ)/.

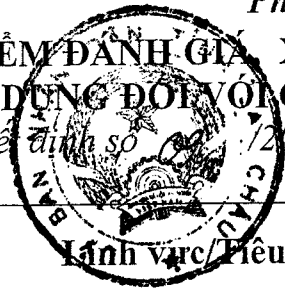
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc An
Đỗ Ngọc An

Phụ lục số 01:

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 12016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016)



STT	Lĩnh vực/Điều chỉ	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC LĨNH VỰC		95	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17	
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC	4	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1	
	<i>Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Ban hành sau tháng 1 của năm kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và có bố trí kinh phí thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ hoặc không bố trí kinh phí thực hiện: 0 điểm</i>		
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của phòng, đơn vị chuyên môn	1	
	<i>Xác định cụ thể, rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng, ban, đơn vị, cá nhân: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định cụ thể rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng, ban, đơn vị, cá nhân: 0 điểm</i>		
1.1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện đạt từ 80% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 70% đến 79% : 0,75 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50% đến 69%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		

1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định	3	
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo năm)	2	
	<i>Đủ 04 Báo cáo : 2 điểm</i>		
	<i>Có 03 Báo cáo : 1,5 điểm</i>		
	<i>Có 02 Báo cáo : 1 điểm</i>		
	<i>Có 01 Báo cáo : 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo mẫu hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm</i>		
1.2.2	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định theo mẫu	1	
	<i>Đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng thời gian quy định (Mỗi báo cáo chậm trừ 0,25 điểm)</i>		
1.3	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra CCHC	3	
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra	1	
	<i>Có kế hoạch tự kiểm tra: 1 điểm</i>		
	<i>Không có kế hoạch tự kiểm tra: 0 điểm</i>		
1.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>Không có vấn đề cần phải xử lý, kiến nghị xử lý hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 69% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>		
1.4	Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	2	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Có kế hoạch tuyên truyền CCHC ban hành trong quý I của năm kế hoạch và phải cụ thể, chi tiết các nội dung tuyên truyền, hình thức tuyên truyền: 1 điểm</i>		
	<i>Không có kế hoạch hoặc Kế hoạch ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>		
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao	1	ĐTXHH

	nhân thức của cán bộ, công chức, viên chức về CCHC		
1.5	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2	
	<i>Có thực hiện (trong quá trình các văn bản quy định, hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng hàng năm): 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	3	
1.6.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành	1	ĐTXHH
1.6.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	1	ĐTXHH
1.6.3	Tổ chức họp định kỳ quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét, đánh giá công tác CCHC	1	ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	8	
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	4	
2.1.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL khi được cấp trên giao	1	
	<i>Tham mưu xây dựng đầy đủ các văn bản QPPL được cấp trên giao: 1 điểm</i>		
	<i>Tham mưu xây dựng không đầy đủ các văn bản QPPL được cấp trên giao: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không tham mưu xây dựng văn bản QPPL khi được cấp trên giao: 0 điểm</i>		
2.1.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh	1	ĐTXHH
2.1.3	Tính khả thi của VB QPPL	1	ĐTXHH
2.1.4	Tính hiệu quả của VB QPPL	1	ĐTXHH
2.2	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL	3	
2.2.1	Thực hiện rà soát các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý	1	
	<i>Rà soát đầy đủ theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Rà soát không đầy đủ hoặc không rà soát: 0 điểm</i>		
2.2.1	Báo cáo kết quả rà soát	1	
	<i>Báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo kết quả rà soát: 0 điểm</i>		
2.2.3	Kiến nghị xử lý kết quả rà soát	1	
	<i>Không có vấn đề cần kiến nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý đầy đủ những vấn đề phát hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề phát hiện: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không kiến nghị xử lý các vấn đề được phát hiện;: 0</i>		

	<i>điểm</i>		
2.3	Tổ chức triển khai thực hiện VB QPPL tại đơn vị	1	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11	
3.1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị	7	
3.1.1	Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	1	
	<i>Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1 điểm</i>		
	<i>Tự ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC của đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50%-80% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	1	
	<i>Xử lý trên 80%: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý từ 50%- 80%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không xử lý: 0 điểm</i>		
3.1.4	Cập nhật, thống kê, xây dựng dự thảo quyết định trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực	1	
	<i>100% TTHC được công bố kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC được công bố Không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% TTHC được công bố: 0 điểm</i>		
3.1.5	Đánh giá tác động đối với quy định, thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1	
	<i>100% quy định, TTHC được đánh giá tác động: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% quy định, TTHC được đánh giá tác động: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% quy định, TTHC được đánh giá tác động: 0 điểm</i>		
3.1.6	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	1	
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Công khai không đúng quy định hoặc không công</i>		

	<i>khai: 0 điểm</i>		
3.1.7	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	1	
	<i>Các đơn vị không có phản ánh, kiến nghị về TTHC; Các đơn vị có phản ánh, kiến nghị về TTHC và phối hợp xử lý 100% các phản ánh, kiến nghị về TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC và phối hợp xử lý từ trên 50% đến 99% các phản ánh, kiến nghị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC nhưng phối hợp xử lý dưới 50% phản ánh, kiến nghị: 0 điểm</i>		
3.2	Công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của đơn vị và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	
3.2.1	Công khai TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>Công khai đầy đủ và đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Công khai đầy đủ nhưng chưa đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Công khai không đầy đủ và không đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2	
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 80%- 99% số TTHC được công khai đầy đủ: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 79% số TTHC được công khai đầy đủ: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ: 0 điểm</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2	
4.1.1	Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan	1	
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan kịp thời, đúng quy định (gửi Sở Nội vụ trong thời gian 3 tháng kể từ khi thông tư liên tịch có hiệu lực): 1 điểm</i>		
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ không kịp thời (gửi Sở Nội vụ sau 3 tháng kể từ khi thông tư liên tịch có hiệu lực): 0 điểm</i>		
4.1.2	Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương, của tỉnh	1	
	<i>Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương, của tỉnh (trong vòng 1 tháng kể từ khi có Quyết định của UBND tỉnh về quy định chức năng, chức năng,</i>		

	<i>nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan): 1 điểm</i>		
	<i>Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương, của tỉnh (sau 1 tháng kể từ khi có Quyết định của UBND tỉnh về quy định chức năng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan): 0 điểm</i>		
4.2	Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành tỉnh	3	ĐTXHH
4.3	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	2	ĐTXHH
5	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14	
5.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tỉnh	3	
	<i>Trên 90% số TTHC: 3 điểm</i>		
	<i>Từ 70%- 90% số TTHC: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50- 69% số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0 điểm</i>		
5.2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	3	
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 3 điểm</i>		
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 1,5 điểm</i>		
	<i>Không đáp ứng được theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 0 điểm</i>		
5.3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3	
	<i>100 % số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 3 điểm</i>		
	<i>Từ 70%- 99% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 69% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 1 điểm</i>		

	<i>Dưới 50% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hẹn: 0 điểm</i>		
5.4	Thực hiện chế độ ưu tiên cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận tiếp nhận	2	
	<i>100% CBCC được hưởng phụ cấp: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 99% CBCC được hưởng phụ cấp: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% CBCC được hưởng phụ cấp: 0 điểm</i>		
5.5	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3	
	Địa điểm đón tiếp tổ chức, cá nhân	1	ĐTXHH
	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	ĐTXHH
	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	ĐTXHH
6	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14	
6.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
6.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>Trên 80% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50%- 80% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% công chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 0 điểm</i>		
6.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>Trên 80% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50%- 80% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% viên chức trong cơ quan được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 0 điểm</i>		
6.2	Đăng ký nhu cầu và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được UBND tỉnh phê duyệt	2	
6.2.1	Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (theo Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức)	1	
	<i>Đăng ký nhu cầu kịp thời theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1 điểm</i>		

	<i>Đăng ký muộn so với hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm</i>		
6.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	1	
	<i>Trên 80% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50%- 80% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>		
6.3	Thực hiện các quy định về sử dụng, bổ nhiệm ngạch ccvc, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức	2	
6.3.1	Thực hiện các chế độ, chính sách khác (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH...)	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ, chính sách: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0 điểm</i>		
6.3.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự, bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức theo phân cấp quản lý	1	
	<i>Đúng theo quy định của Trung ương, tỉnh: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng theo quy định: 0 điểm</i>		
6.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2	
	<i>100% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến 99% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 69,9% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 0 điểm</i>		
6.5	Trình độ chuyên môn của công chức	2	
	<i>Đại học trên 90%: 2 điểm</i>		
	<i>Đại học từ 70%- 90%: 1 điểm</i>		
	<i>Đại học từ 50% -69%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Đại học dưới 50%: 0 điểm</i>		
6.6	Trình độ chuyên môn của viên chức	2	
	<i>Đại học trên 70%: 2 điểm</i>		
	<i>Đại học từ 50%- 69%: 1 điểm</i>		
	<i>Đại học dưới 50% : 0 điểm</i>		
6.7	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên	2	

	chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao		
6.7.1	Đánh giá về kết quả hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ được giao	1	
	Trên 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm		
	50 % đến 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5 điểm		
	Dưới 50% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0 điểm		
6.7.2	Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm	1	ĐTXHH
7	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	9	
7.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 117/2013/NĐ-CP	2	
	Thực hiện ở 100% số đơn vị QLNN: 2 điểm		
	Triển khai từ 50%- 99% số đơn vị QLNN: 1 điểm		
	Triển khai dưới 50% số đơn vị QLNN: 0 điểm		
7.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CBCCC (thu nhập tăng thêm gồm: gồm tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định)	2	
	Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 2 điểm		
	Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 1 điểm		
	Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm		
	Không có thu nhập tăng thêm cho CBCCC: 0 điểm		
7.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3	
	Thực hiện ở 100% đơn vị SN trực thuộc: 3 điểm		
	Triển khai từ 99%-50% số đơn vị SN trực thuộc: 2 điểm		
	Triển khai dưới 50% số đơn vị SN trực thuộc: 1 điểm		
	Chưa triển khai tới đơn vị SN trực thuộc: 0 điểm		
7.4	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CCVC (thu nhập tăng thêm gồm: gồm tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định)	2	

	<i>Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 2 điểm</i>		
	<i>Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 1 điểm</i>		
	<i>Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0 điểm</i>		
8	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7	
8.1.1	Xây dựng kế hoạch	1	
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 30/01 của năm kế hoạch): 1 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
8.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (có báo cáo đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch)	1	
	<i>Thực hiện từ 80% KH trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện 70%- 80% KH: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% KH: 0 điểm</i>		
8.1.3	Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	1	
	<i>Đã triển khai ứng dụng: 1 điểm</i>		
	<i>Chưa triển khai: 0 điểm</i>		
8.1.4	Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ 02 nội dung: 1 điểm</i>		
	<i>Mỗi nội dung chưa thực hiện trừ 0.5 điểm</i>		
8.1.5	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	1	
	<i>Đã sử dụng đầy đủ: 1 điểm</i>		
	<i>Chưa sử dụng: 0 điểm</i>		
8.1.6	Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên mạng internet ở cấp độ 1, 2 và 3, 4	2	
a	Cung cấp ở cấp độ 1, 2: 1 điểm		
	<i>Có từ 80% TTHC trong tổng số TTHC : 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% TTHC trong tổng số TTHC: 0 điểm</i>		
b	Cung cấp ở cấp độ 3, 4: 1 điểm		
	<i>Có TTHC được cung cấp: 1 điểm</i>		
	<i>Không có TTHC được cung cấp: 0 điểm</i>		
8.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng	3	

	thông tin điện tử của tỉnh hoặc của đơn vị		
8.2.1	<i>Tính kịp thời của thông tin</i>	1	ĐTXHH
8.2.2	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin</i>	1	ĐTXHH
8.2.3	<i>Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin</i>	1	ĐTXHH
8.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 trong hoạt động	5	
8.3.1	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008	2	
	<i>Đã triển khai, giấy chứng nhận còn hiệu lực hoặc tự công bố: 2 điểm</i>		
	<i>Chưa triển khai, giấy chứng nhận hết hiệu lực mà không tự công bố: 0 điểm</i>		
8.3.2	Tổ chức Thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	2	
	<i>Thực hiện đúng quy trình: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng theo quy trình: 0 điểm</i>		
8.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1	
	<i>Có báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO theo đúng hướng dẫn : 1 điểm</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>		
II.	ĐIỂM THƯỜNG	5	
1	Có sáng kiến cải cách hành chính nổi bật, điển hình được cơ quan cấp trên công nhận	1	
2	Chủ động xây dựng; chỉnh sửa đề án thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khi có sự thay đổi	1	
3	Chủ động và tự nâng cấp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông lên bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1	
4	Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ, chính xác (có độ sai lệch so với điểm của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong ngưỡng + (-) 5 điểm) và báo cáo tự chấm điểm gửi trước thời gian quy định	1	
5	Chỉ số CCHC năm trước liền kề năm đánh giá xếp loại tốt trở lên	1	
	Điểm tổng cộng I+II	100	

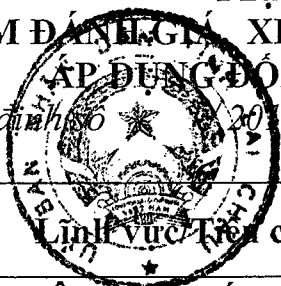
III	ĐIỂM TRỪ	5	
1	Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị muộn so với thời gian quy định	2	
2	Tự chấm điểm không nghiêm túc, thiếu chính xác (tổng số điểm tự chấm cao hơn từ 5,25 điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh)	2	
3	Tài liệu kiểm chứng cung cấp cho Hội đồng thẩm định chèn số a,b,c	1	

Phụ lục số 02:

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2016)



STT	Lĩnh vực Hành chính	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC LĨNH VỰC		95	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17	
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC	4	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1	
	<i>Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Ban hành sau tháng 1 của năm kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và có bố trí kinh phí thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ hoặc không bố trí kinh phí thực hiện: 0 điểm</i>		
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của từng phòng	1	
	<i>Xác định cụ thể, rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định cụ thể, rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện của từng phòng: 0 điểm</i>		
1.1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện đạt từ 80% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 70% đến 79%: 0,75 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50% đến 69%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định	3	
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 6 tháng và	2	

	báo cáo năm)		
	<i>Đủ 04 Báo cáo: 2 điểm</i>		
	<i>Có 03 Báo cáo: 1,5 điểm</i>		
	<i>Có 02 Báo cáo: 1 điểm</i>		
	<i>Có 01 Báo cáo: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo mẫu hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm</i>		
1.2.2	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1	
	<i>Đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng thời gian quy định (mỗi báo cáo chậm trễ 0,25 điểm)</i>		
1.3	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra CCHC	3	
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	1	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 50% đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 30 -50% các đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Có Kế hoạch kiểm tra dưới 30% đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0 điểm</i>		
1.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>Không có vấn đề cần phải xử lý, kiến nghị xử lý hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 69% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>		
1.4	Ban hành và thực hiện đầy đủ Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	2	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Có kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về CCHC	1	ĐTXHH
1.5	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2	

	<i>Có thực hiện (thông qua các văn bản quy định, hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng hàng năm): 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
1.6	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC	3	
1.6.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành	1	ĐTXHH
1.6.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	1	ĐTXHH
1.6.3	Tổ chức họp định kỳ định kỳ quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét, đánh giá công tác CCHC	1	ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	10	
2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của cấp huyện	1	ĐTXHH
2.2	Tính khả thi của VB QPPL	1	ĐTXHH
2.3	Tính hiệu quả của VB QPPL	1	ĐTXHH
2.4	Thực hiện việc rà soát văn bản	3	
2.4.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Có thực hiện rà soát nhưng chưa kịp thời so với yêu cầu của cơ quan cấp trên: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không rà soát: 0 điểm</i>		
2.4.2	Báo cáo kết quả rà soát	1	
	<i>Báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo kết quả rà soát: 0</i>		
2.4.3	Xử lý kết quả rà soát	1	
	<i>Không có vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các văn bản QPPL không còn phù hợp: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề phát hiện: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định các vấn đề được phát hiện: 0 điểm</i>		
2.5	Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện VB QPPL tại đơn vị	4	
2.5.1	Tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	1	ĐTXHH
2.5.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện văn bản QPPL	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>		
2.5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1	

	<i>Thực hiện trên 80%: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50%- 80%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>		
2.5.4	Thực hiện xử lý các vấn đề kiểm tra	1	
	<i>Xử lý đầy đủ các vấn đề phát hiện khi kiểm tra: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý không đầy đủ: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không xử lý: 0 điểm</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9	
3.1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị	5	
3.1.1	Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	1	
	<i>Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1 điểm</i>		
	<i>Tự ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC của đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50%-80% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	1	
	<i>Xử lý trên 80%: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý từ 50%- 80%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Xử lý dưới 50%: 0 điểm</i>		
3.1.4	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	1	
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Công khai không đúng quy định hoặc không công khai: 0 điểm</i>		
3.1.5	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	1	
	<i>Các đơn vị không có phản ánh kiến nghị về TTHC; Các đơn vị có phản ánh kiến nghị về TTHC và phối hợp xử lý 100% các phản ánh kiến nghị về TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC và phối hợp xử lý từ trên 50% đến 99% các phản ánh kiến nghị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC nhưng phối hợp xử lý dưới 50% phản ánh, kiến nghị: 0 điểm</i>		
3.2	Công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của đơn vị và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	

3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Công khai đầy đủ nhưng chưa đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của địa phương	2	
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 80%- 99% số TTHC được công khai đầy đủ: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 79% số TTHC được công khai đầy đủ: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ: 0 điểm</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2	
	<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương, của tỉnh: 2 điểm</i>		
	<i>Không quy định chức năng, nhiệm vụ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0 điểm</i>		
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố	3	ĐTXHH
4.3	Ban hành quyết định phân cấp quản lý theo quy định phân cấp quản lý của tỉnh	2	
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ: 2 điểm</i>		
	<i>Không đúng, không đầy đủ: 0 điểm</i>		
4.4	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố	2	ĐTXHH
5	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12	
5.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	3	
	<i>Trên 90% số TTHC: 3 điểm</i>		
	<i>Từ 70%- 90% số TTHC: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50- 69% số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0 điểm</i>		
5.2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2	

	Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.		
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 2 điểm</i>		
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 1,5 điểm</i>		
	<i>Không đáp ứng được theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 0 điểm</i>		
5.3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>100 % số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 70%- 99% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 69% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>		
5.4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa	2	
	<i>100% CBCC được hưởng phụ cấp: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 99% CBCC được hưởng phụ cấp: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% CBCC được hưởng phụ cấp: 0 điểm</i>		
5.5	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3	
5.5.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	1	ĐTXHH
5.5.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	ĐTXHH
5.5.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	ĐTXHH
6	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14	
6.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
6.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>Trên 80% công chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50%- 80% công chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% công chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 0 điểm</i>		

6.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	Trên 80% viên chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 1 điểm		
	Từ 50% - 80% viên chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 0,5 điểm		
	Dưới 50% viên chức của huyện được bố trí theo đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt: 0 điểm		
6.2	Đăng ký nhu cầu và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được UBND tỉnh phê duyệt	2	
6.2.1	Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (theo Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức)	1	
	Đăng ký nhu cầu kịp thời theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1 điểm		
	Đăng ký muộn so với hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm		
6.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	1	
	Trên 80%: 1 điểm		
	Từ 70% - 80%: 0,75 điểm		
	Từ 50% đến 69% : 0,5 điểm		
	Dưới 50%: 0 điểm		
6.3	Thực hiện các quy định về sử dụng, bổ nhiệm ngạch công chức, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức	2	
6.3.1	Thực hiện các chế độ, chính sách khác (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH...)	1	
	Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ, chính sách: 1 điểm		
	Thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0 điểm		
6.3.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự, bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1	
	Đúng theo quy định của Trung ương, tỉnh: 1 điểm		
	Không đúng theo quy định: 0 điểm		
6.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2	
	100% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 2 điểm		
	Từ 70% đến 99% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 1 điểm		

	Từ 50% đến 69,9% thông tin về CBCCVV được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 0,5 điểm		
	Dưới 50% thông tin về CBCCVV được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 0 điểm		
6.5	Trình độ chuyên môn của công chức huyện	2	
	Đại học trên 90%: 2 điểm		
	Đại học từ 70%- 90%: 1 điểm		
	Đại học từ 50%- 69%: 0,5 điểm		
	Đại học dưới 50%: 0 điểm		
6.6	Trình độ chuyên môn của viên chức huyện	2	
	Đại học trên 70%: 2 điểm		
	Đại học từ 50%- 69%: 1 điểm		
	Đại học dưới 50%: 0 điểm		
6.7	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2	
6.7.1	Đánh giá về kết quả hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ	1	
	Trên 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm		
	Từ 50 đến 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5 điểm		
	Dưới 50% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0 điểm		
6.7.2	Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm	1	ĐTXHH
7	THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	9	
7.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 117/2013/NĐ-CP	2	
	Thực hiện ở 100% số đơn vị QLNN: 2 điểm		
	Triển khai từ 99%- 50% số đơn vị QLNN: 1 điểm		
	Triển khai dưới 50% số đơn vị QLNN: 0 điểm		
7.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CBC (thu nhập tăng thêm gồm: gồm tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định)	2	
	Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 2 điểm		
	Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 1 điểm		
	Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm		

	Không có thu nhập tăng thêm cho CBCC: 0 điểm		
7.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3	
	Thực hiện ở 100% đơn vị SN trực thuộc: 3 điểm		
	Triển khai từ 50%-99% số đơn vị SN trực thuộc: 2 điểm		
	Triển khai dưới 50% số đơn vị SN trực thuộc: 1 điểm		
	Chưa triển khai tới đơn vị SN trực thuộc: 0 điểm		
7.4	Thực hiện cơ chế tự chủ tăng thu nhập cho CCVC (thu nhập tăng thêm gồm: gồm tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định)	2	
	Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 2 điểm		
	Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 1 điểm		
	Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm		
	Không có thu nhập tăng thêm: 0 điểm		
8	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7	
8.1.1	Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1	
	Ban hành kịp thời (trước ngày 30/01 của năm kế hoạch): 1 điểm		
	Không kịp thời: 0,5 điểm		
	Không ban hành: 0 điểm		
8.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (có báo cáo đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch)	1	
	Thực hiện từ 80% KH trở lên: 1 điểm		
	Thực hiện 60%- 79% KH: 0,5 điểm		
	Dưới 60% KH: 0 điểm		
8.1.3	Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	1	
	Đã triển khai ứng dụng: 1 điểm		
	Chưa triển khai: 0 điểm		
8.1.4	Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	1	
	Thực hiện đầy đủ 02 nội dung: 1 điểm		
	Mỗi nội dung chưa thực hiện trừ 0,25		
8.1.5	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải	1	

	quyết công việc		
	<i>Đã sử dụng đầy đủ: 1 điểm</i>		
	<i>Chưa sử dụng: 0 điểm</i>		
8.1.6	Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên mạng internet ở cấp độ 1, 2 và 3, 4	2	
a	Cung cấp ở cấp độ 1, 2	1	
	<i>Có từ 80% TTHC trong tổng số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% TTHC trong tổng số TTHC: 0 điểm</i>		
b	Cung cấp ở cấp độ 3, 4	1	
	<i>Có TTHC được cung cấp: 1 điểm</i>		
	<i>Không có TTHC được cung cấp: 0 điểm</i>		
8.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc của đơn vị	3	
8.2.1	Tính kịp thời của thông tin	1	ĐTXHH
8.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	1	ĐTXHH
8.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1	ĐTXHH
8.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong hoạt động	5	
8.3.1	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008	2	
	<i>Đã triển khai, giấy chứng nhận còn hiệu lực hoặc tự công bố: 2 điểm</i>		
	<i>Chưa triển khai, giấy chứng nhận hết hiệu lực mà không tự công bố: 0 điểm</i>		
8.3.2	Tổ chức Thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	2	
	<i>Thực hiện đúng quy trình: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng theo quy trình: 0 điểm</i>		
8.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1	
	<i>Có báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO theo đúng hướng dẫn: 1 điểm</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>		
II.	ĐIỂM THƯỞNG	5	
1	Có sáng kiến cải cách hành chính nổi bật, điển hình được cơ quan cấp trên công nhận	1	
2	Chủ động xây dựng; chỉnh sửa đề án thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khi có sự thay đổi	1	

3	Chủ động và tự nâng cấp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông lên bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1	
4	Chậm điểm của đơn vị chốt chẽ, chính xác (có độ sai lệch so với điểm của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong ngưỡng + (-) 5 điểm) và báo cáo tự chấm điểm gửi trước thời gian quy định	1	
5	Chỉ số CCHC năm trước liền kề năm đánh giá xếp loại tốt trở lên	1	
	Điểm tổng cộng I+II	100	
III	ĐIỂM TRỪ	5	
1	Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị muộn so với thời gian quy định	2	
2	Tự chấm điểm của huyện, thành phố và thẩm định kết quả tự chấm điểm của cấp xã không nghiêm túc, thiếu chính xác	2	
2.1	<i>Tự chấm điểm của huyện, thành phố cao hơn từ 5,25 điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh</i>	1	
2.2	<i>Thẩm định đối với cấp xã chưa chốt chẽ, chính xác (Hội đồng thẩm định sẽ kiểm tra xác xuất từ 25% số xã do đơn vị cấp huyện thẩm định. Nếu tỷ lệ 50% trở lên số xã do thẩm định sai sẽ bị trừ 2 điểm. Ví dụ: Huyện A, Hội đồng thẩm định sẽ kiểm tra xác xuất 3 đơn vị cấp xã. Nếu có từ 2 xã kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp huyện cao hơn so với điểm của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh từ 5,25 điểm trở lên thì bị trừ 1 điểm.</i>	1	
3	Tài liệu kiểm chứng cung cấp cho Hội đồng thẩm định chèn số a,b,c	1	

Phụ lục số 03:
THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2016)

STT	Lĩnh vực Tiêu chí	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC LĨNH VỰC		95	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	20	
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC	4	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1	
	<i>Ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Ban hành ngoài tháng 1 của năm kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí thực hiện: 0 điểm</i>		
1.1.3	Các kết quả phải xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm thực hiện của công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và công chức chuyên môn phối hợp	1	
	<i>Xác định cụ thể, rõ ràng các kết quả và trách nhiệm thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không xác định cụ thể: 0 điểm</i>		
1.1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện đạt từ 80% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 70% đến 79%: 0,75 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50% đến 69%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		

1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định	5	
1.2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo năm)	2	
	<i>Đủ 04 Báo cáo: 2 điểm</i>		
	<i>Có 03 Báo cáo: 1,5 điểm</i>		
	<i>Có 02 Báo cáo: 1 điểm</i>		
	<i>Có 01 Báo cáo: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo mẫu hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm</i>		
1.2.2	Tất cả các báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	2	
	<i>Thực hiện theo hướng dẫn đạt yêu cầu: 2 điểm</i>		
	<i>Không đúng theo hướng dẫn: 0 điểm</i>		
1.2.3	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1	
	<i>Đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng thời gian quy định (Mỗi báo cáo chậm trừ 0,25 điểm)</i>		
1.3	Có kế hoạch tự kiểm tra CCHC đối với công chức UBND cấp xã	3	
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	1	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra: 1 điểm</i>		
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	1	
	<i>Hoàn thành kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>Trên 80% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 69% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>		
1.4	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	2	
	<i>Có kế hoạch riêng hoặc có xây dựng nhiệm vụ tuyên truyền CCHC trong kế hoạch CCHC nhưng phải rõ ràng nội dung, hình thức, số lượng tuyên truyền... : 2 điểm</i>		
	<i>Không xây dựng kế hoạch nhưng có tài liệu chứng minh có thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền CCHC: 1 điểm</i>		
	<i>Không có kế hoạch hoặc không thực hiện: 0 điểm</i>		

1.5	Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của lãnh đạo công chức xã trong bình xét thi đua, khen thưởng của các cá nhân, tập thể	2	
	<i>Có thực hiện: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	4	
1.6.1	Phân công trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành CCHC của lãnh đạo cấp xã và trách nhiệm tham mưu về cchc cho công chức xã	1	
	<i>Phân công rõ ràng, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không phân công rõ ràng: 0 điểm</i>		
1.6.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	1	
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo điều hành: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng, không đầy đủ: 0 điểm</i>		
1.6.3	Tổ chức họp định kỳ quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm để xem xét, đánh giá công tác CCHC	2	
	<i>Tổ chức đầy đủ: 2 điểm</i>		
	<i>Tổ không chức đầy đủ (Thiếu mỗi lần trừ 0,5)</i>		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	15	
2.1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL trong năm	4	
2.1.1	Ban hành văn bản năm	2	
	<i>Ban hành đầy đủ các văn bản QPPL được cấp trên giao hoặc không được giao ban hành văn bản QPPL: 2 điểm</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không ban hành các văn bản QPPL được cấp trên giao: 0 điểm</i>		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng	2	
	<i>Đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Không đúng: 0 điểm</i>		
2.2	Thực hiện việc rà soát văn bản	5	
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 2 điểm</i>		
	<i>Thực hiện nhưng không đầy đủ, không kịp thời: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
2.2.2	Báo cáo kết quả rà soát	2	
	<i>Báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có cáo</i>		

	<i>báo kết quả rà soát: 0 điểm</i>		
2.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị kết quả rà soát	1	
	<i>Không có vấn đề cần xử lý hoặc xử lý, kiến nghị xử lý đối với những văn bản QPPL không còn phù hợp: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề được phát hiện: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định các vấn đề được phát hiện: 0 điểm</i>		
2.3	Kiểm tra việc thực hiện VB QPPL tại đơn vị	6	
2.3.1	Tự kiểm tra văn bản QPPL do địa phương ban hành	2	
	<i>Ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL do địa phương ban hành: 2 điểm</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) nhưng có tài liệu kiểm chứng chứng tỏ việc tự kiểm tra văn bản QPPL của địa phương ban hành: 1 điểm</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch và không thực hiện: 0 điểm</i>		
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	2	
	<i>Hoàn thành kế hoạch: 2 điểm</i>		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>		
2.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra	2	
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với những tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra: 2 điểm</i>		
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0 điểm</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12	
3.1	Rà soát, cập nhật, tiếp nhận, xử lý, đánh giá TTHC của đơn vị	8	
3.1.1	Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	2	
	<i>Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 2 điểm</i>		
	<i>Tự ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC của đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50%-80% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	1	
	<i>Xử lý trên 80%: 1 điểm</i>		
	<i>Xử lý từ 50%- 80%: 0,5 điểm</i>		

	<i>Không xử lý: 0 điểm</i>		
3.1.4	Công khai được tiếp nhận phản ánh kiến nghị về TTHC	2	
	<i>Công khai đầy đủ đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Công khai không đầy đủ đúng quy định hoặc không công khai: 0 điểm</i>		
3.1.5	Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	2	
	<i>Các đơn vị không có phản ánh kiến nghị về TTHC; Các đơn vị có phản ánh kiến nghị về TTHC và phối hợp xử lý 100% các phản ánh kiến nghị về TTHC: 2 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC và phối hợp xử lý từ trên 50% đến 99% các phản ánh kiến nghị: 1 điểm</i>		
	<i>Có PAKN về TTHC nhưng phối hợp xử lý dưới 50% phản ánh, kiến nghị: 0 điểm</i>		
3.2	Công khai thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của đơn vị và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	
3.2.1	Công khai TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>Công khai đầy đủ và đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Công khai đầy đủ nhưng chưa đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Công khai không đầy đủ và không đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2	
	<i>Trên 100% số TTHC được công khai đầy đủ: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - 99% số TTHC được công khai đầy đủ: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 79% số TTHC được công khai đầy đủ: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ: 0 điểm</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6	
4.1	Ban hành quyết định phân công nhiệm vụ của từng thành viên UBND và cán bộ, công chức xã	3	
4.2	Rà soát, điều chỉnh, phân công lại nhiệm vụ cho từng thành viên UBND và cán bộ, công chức xã ngay sau khi có sự thay đổi	3	
5	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12	
5.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	3	
	<i>Đạt 100% số TTHC: 3 điểm</i>		

	<i>Trên 80% số TTHC: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50%- 80% số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0 điểm</i>		
5.2	Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	3	
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại: 3 điểm</i>		
	<i>Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1,5 điểm</i>		
	<i>Không đáp ứng được theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 0 điểm</i>		
5.3	Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ	3	
	<i>100% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 3 điểm</i>		
	<i>Từ 70%- 99% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 69% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>		
5.4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa	3	
	<i>100% CBCC được hưởng phụ cấp: 3 điểm</i>		
	<i>70% đến 99% CBCC được hưởng phụ cấp: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% CBCC được hưởng phụ cấp: 0 điểm</i>		
6	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	14	
6.1	Thực hiện các quy định về khen thưởng, kỷ luật; chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức	3	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 3 điểm</i>		
	<i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>		
6.2	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	3	
	<i>100% thông tin về CBCC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 3 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến 99% thông tin về CBCC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 50% đến 69,9% thông tin về CBCC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 1 điểm</i>		

	<i>Dưới 50% thông tin về CBCC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 0 điểm</i>		
6.3	Cán bộ, công chức cấp xã	4	
6.3.1	Chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã (theo quyết định số 04/2004/QĐ-BN/A ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn)	2	
	<i>100% CBCC cấp xã đạt chuẩn: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 80% đến 99%: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50%-79%: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>		
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm	2	
	<i>Đạt trên 80%: 2 điểm</i>		
	<i>Đạt từ 50% - 80%: 1 điểm</i>		
	<i>Đạt dưới 50%: 0 điểm</i>		
6.4	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	4	
6.4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ	2	
	<i>Có thực hiện: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
6.4.2	Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm	2	
	<i>Có thực hiện: 2 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7	
7.1.1	Trang thông tin điện tử (ví dụ trang thông tin điện tử của phường Tân phong là: tanphong.laichau.gov.vn)	1	
	<i>Đã có trang thông tin điện tử: 1 điểm</i>		
	<i>Chưa có trang thông tin điện tử: 0 điểm</i>		
7.1.2	Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	3	
	<i>Thực hiện đầy đủ 02 nội dung: 3 điểm</i>		
	<i>Mỗi nội dung chưa thực hiện (Mỗi nội dung chưa thực hiện trừ 1.5 điểm)</i>		
7.1.3	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) trong giải quyết công việc	3	
	<i>Đã sử dụng đầy đủ: 3 điểm</i>		

	phương muốn số với thời gian quy định		
2	Tự chấm điểm của xã, phường, thị trấn cao hơn từ 5,25 điểm số với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp huyện	2	
3	Tài liệu kiểm chứng cấp cho Hội đồng thẩm định chèn số a,b,c	1	

